

Kinh tế Việt Nam năm 2004 và giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế năm 2005

NGUYỄN THANH NGA *

Dể hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 (trung bình 7,5%/năm), ngay từ đầu năm 2004 Quốc hội đã duyệt phương án tăng trưởng kinh tế trung bình của 2 năm cuối cùng 2004 - 2005, phải là 8,2%. Thế nhưng tăng trưởng kinh tế năm 2004 mới chỉ đạt 7,6%, nên nhiệm vụ đặt ra cho năm 2005 là rất nặng nề. Phân tích cụ thể tình hình tăng trưởng kinh tế năm 2004 cho thấy:

Cung: Tiếp tục đà của năm 2003, cả công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp đều có mức tăng trưởng khá. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 10,3%, chiếm gần 52,1% GDP. Cụ thể, khu vực kinh tế tư nhân tăng 22%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,1% và khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 12,3%.

Khu vực dịch vụ, ước tăng 7,3%, đóng góp khoảng 38,8% GDP. Với mức tăng trưởng thấp hơn tăng trưởng kinh tế chung, có thể nói năm vừa qua ngành dịch vụ chưa phát huy được hiệu quả đúng với tiềm lực của nó. Tuy nhiên, năm 2004 cũng đã đánh dấu một số bước đột phá trong việc giảm độc quyền nhà nước ngành bưu chính - viễn thông, dẫn đến giảm được cước phí

giao dịch và tăng được đáng kể số lượng người nhận dịch vụ.

Mặc dù dịch cúm gia cầm xảy ra đầu năm, cùng với hạn hán ở nhiều địa phương và lũ lụt ở các tỉnh miền Trung đã làm mất mùa trên diện rộng, nhưng nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng trưởng ở mức 3,3%, chiếm tỷ trọng gần 9,2% GDP. Trong đó, một phần đáng kể nhờ có sự cải thiện giá trên thị trường thế giới về một số mặt hàng nông sản xuất khẩu

chính, như: gạo, cà phê, cao su và hạt tiêu; đồng thời cũng có yếu tố phục hồi nhu cầu trong các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU và Nhật Bản.

Điều đáng chú ý là thủy sản nước ta vẫn chứng tỏ tiềm lực xuất khẩu của mình cho dù có những phán quyết bất công của Mỹ về bán phá giá cá ba sa, cá tra và tôm. Các nhà xuất khẩu trong nước đã kịp thời khai thác các thị trường mới theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường truyền thống như Nhật Bản, ASEAN và EU.

Cầu: Năm 2004 nhu cầu tiêu dùng tăng 7,4%, đầu tư trong nước tăng 13,1% đã có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP của cả năm (tương ứng là 5,35 và 4,64 điểm phần trăm⁽¹⁾). Tuy nhiên, mức tăng tiêu dùng đạt xấp xỉ với mức tăng GDP (7,6%) là một biểu hiện không lành mạnh, vì theo các nhà phân tích, về lâu dài điều đó có thể dẫn đến tình trạng khó khăn trong thu hút nguồn vốn nhân rồi từ nhân dân để đầu tư cho sản xuất. Xuất khẩu cũng có mức

* ThS, Bộ Thương mại

(1) Ví dụ: coi phần gia tăng GDP là 100%, thì nhu cầu tiêu dùng có đóng góp 5,35%

tăng trưởng cao, ước tính đóng góp 11,89 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, nhu cầu trong nước tăng cao sẽ dẫn đến lượng nhập khẩu lớn, ước làm giảm giá trị xuất khẩu ròng đóng góp vào GDP xuống chỉ còn âm 1,49 điểm phần trăm.

Diễn biến tăng giá thế giới các mặt hàng dầu thô và một số loại nông sản như gạo, cà phê, cao su và hạt tiêu mang lại nhiều lợi nhuận xuất khẩu cho Việt Nam năm 2004. Không tính dầu thô thì giá hàng hóa xuất khẩu tăng 2,1% và lượng xuất khẩu tăng 22% đưa kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 11 tháng của năm 2004 tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2003. Riêng sự tăng giá của dầu thô đã làm tăng kim ngạch xuất khẩu 11 tháng của năm 2004 thêm 1,28 tỉ USD (chiếm gần 24% trong 5,4 tỉ USD tăng kim ngạch xuất khẩu). Nếu tính cả mức tăng giá và tăng sản lượng khai thác thì 11 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu dầu thô tăng 1,81 tỉ USD làm cho tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng 10%⁽²⁾. Giá dầu thô tăng mạnh kéo theo giá xăng dầu và nguyên phụ liệu nhập khẩu tăng, đồng thời giá xuất khẩu các mặt hàng chế tạo cũng tăng theo. *Điều này phần nào được phản ánh qua mức thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khoản vãng lai giảm so với năm 2003, chỉ còn tương ứng là 5 tỉ và 1,4 tỉ USD.*

Năm 2004 chứng kiến sự tăng mạnh của dòng vốn FDI. Vốn thực hiện và vốn đăng ký mới trong năm đạt mức cao nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực (năm 1997). Lũy kế từ đầu năm đến 20-11-2004⁽³⁾, số vốn cấp mới và tăng thêm đạt 3.775,2 triệu USD, tăng 43,6% so với cùng kỳ; trong đó, vốn đầu tư đăng ký mới là 1.984,3 triệu USD với 630 dự án được cấp giấy phép đầu tư (giảm 4,6% về số dự án so với cùng kỳ năm trước nhưng tăng 20,5% về vốn đăng ký, vốn tăng thêm là 1.781 triệu USD với 411 lượt dự án tăng vốn (tăng 82,4% về vốn và tăng 8,4% về số dự án so với cùng kỳ năm trước). Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện ước đạt 2,8 tỉ USD, tăng đột biến so với năm 2003, vượt

mức kế hoạch đề ra là 2,6 tỉ USD. Trong 4 năm (2001-2004), cả nước có khoảng 800 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động, tạo việc làm cho hơn 8 vạn lao động, đưa tổng số lao động trực tiếp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 77 vạn người. Trong điều kiện lượng vốn đầu tư nước ngoài toàn cầu tiếp tục suy giảm và cạnh tranh khốc liệt, thì kết quả đạt được như vậy ở nước ta là rất đáng khích lệ.

Kết quả trên có sự đóng góp quan trọng của môi trường kinh doanh. Cụ thể, khuôn khổ luật pháp cho đầu tư nước ngoài tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đầy đủ, rõ ràng và thông thoáng hơn, từng bước hướng tới một mặt bằng pháp lý chung cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài, và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Năm 2004 là năm đầu tiên thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi), theo đó Quốc hội được thông qua ngân sách, bao gồm cả việc phân bổ ngân sách cho cấp địa phương và tăng sự phân quyền trong quản lý ngân sách, gần một nửa chi tiêu ngân sách là do địa phương quyết định dựa trên các ưu tiên của mình. Những thay đổi này nhằm nâng cao hiệu quả thu chi ngân sách.

Thu ngân sách năm 2004 đạt được chỉ tiêu đề ra, bằng 22,7% GDP, tăng 17,4% so với năm 2003, trong đó thu từ thuế và phí đạt 21%. Các tỉnh và thành phố đều đạt và vượt kế hoạch thu ngân sách, bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và bổ sung tăng chi đầu tư. Cơ cấu thu có nhiều tiến bộ, thu nội địa (không kể dầu thô), tăng 23,8% so với năm 2003, chiếm 55,1% tổng thu, trong đó: thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 39%, thu từ doanh nghiệp tăng 26,9%. Thu từ dầu thô vượt 44,8%⁽⁴⁾ so với dự toán, trong đó

(2) Số liệu của Bộ Thương mại

(3) Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(4) Chủ yếu nhờ sản lượng dầu thô đạt mức cao, trên 18 triệu tấn (tăng 0,5 triệu tấn) và giá dầu thô xuất khẩu tăng trên 35% so với dự toán đầu năm.

ngân sách đã dành một phần bù lỗ nhập khẩu xăng dầu để kiềm chế giá tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, tăng thu từ sản xuất, kinh doanh mới chỉ chiếm 17,8%.

Thu từ hoạt động xuất - nhập khẩu giảm 7,8% so với dự toán do mấy nguyên nhân sau: Nhà nước thực hiện điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu xăng dầu, thép và phôi thép để bình ổn giá trong nước, đối phó với biến động tăng giá các mặt hàng này trên thị trường thế giới; thực hiện việc cắt giảm thuế theo tiến trình gia nhập AFTA/ASEAN. Hiện tại thuế xuất - nhập khẩu vẫn còn chiếm 17% tổng thu ngân sách, trong lúc chúng ta phải tăng tốc thực hiện lịch trình cắt giảm thuế theo các cam kết với AFTA/ASEAN (đến hết năm 2006), Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và chuẩn bị để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, nên dự báo sẽ có nhiều áp lực lên thu ngân sách, ít nhất trong một vài năm tới. Về lý thuyết, việc cắt giảm thuế xuất - nhập khẩu không phải lúc nào cũng làm giảm thu ngân sách. Tuy nhiên, do tầm quan trọng của nó, khi kết quả còn chưa thật rõ ràng, Chính phủ cần xây dựng một phương án trung hạn có tính đến yếu tố ổn định tài khóa.

Chi ngân sách trong năm 2004 tăng 9,8% so với dự toán. Chi cho đầu tư phát triển đã tăng lên đáng kể, ước đạt 30% tổng chi ngân sách nhà nước năm 2004 là một thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP cho cả năm 2005. Tuy nhiên, theo một số đánh giá, việc phân cấp sử dụng ngân sách dưới hình thức khoán chi và cho phép các tỉnh giữ lại một phần thu thuế trên địa bàn mới chỉ nhằm nâng cao hiệu quả chi tiêu đến cấp tỉnh và thành phố. Trong khi đó cơ chế phân bổ ngân sách từ cấp tỉnh, thành phố xuống các quận, huyện chủ yếu vẫn dựa vào những định mức cũ, nên khó tránh được tình trạng "xin cho", thiếu minh bạch, không có cơ sở thực tế, vì thế hiệu quả chưa cao nhất là trong việc thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Chỉ số giá tiêu dùng 9 tháng đầu năm 2004 tăng cao thể hiện dấu hiệu lạm phát trong nền kinh tế: chỉ số lạm phát tăng từ 3% năm 2003 lên 9,5% năm 2004. Nguyên nhân là do tăng giá lương thực thực phẩm, chiếm 49% "giỏ" hàng hóa để tính chỉ số giá tiêu dùng của nước ta. Yếu tố này được đánh giá là ngày càng mang tính nội sinh do Việt Nam là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Những yếu tố nội sinh khác phải kể đến là dịch cúm gia cầm đã làm mất đi một lượng cung lớn về thực phẩm trong "giỏ" hàng tiêu dùng hằng ngày của người dân.

Trong số các yếu tố ngoại sinh có giá dầu thô tăng cao kéo theo việc tăng giá các nguyên vật liệu khác nhất là thép và phân bón. Đáng chú ý là việc tăng giá thuốc chữa bệnh từ cuối năm 2003. Nguyên nhân ngoại sinh còn bao gồm tỉ giá hối đoái (VND/USD) tăng tương đối. Tuy vậy, những diễn biến vừa qua vẫn là lạm phát giá, chưa phải là yếu tố tiền tệ và ngân sách, nên được coi là dạng lạm phát ở mức thấp và có khả năng kiểm soát được bằng các chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt phù hợp, không ảnh hưởng nhiều đến mục tiêu tăng trưởng.

Thị trường tiền tệ trong năm 2004, ngoài sức ép lạm phát trong nước, còn chịu sức ép từ những biến động trong các nền kinh tế lớn thế giới. Mỹ và Trung Quốc đều có động thái theo đuổi chính sách "hy sinh mục tiêu tăng trưởng để kiềm chế lạm phát". Do thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ, đồng USD đã liên tục mất giá so với đồng Ơ-rô, Yên và Bảng Anh, đẩy giá vàng thế giới leo cao.

Bên cạnh đó, tín dụng, nhất là dưới hình thức cho các doanh nghiệp nhà nước vay, tăng cao trong năm 2004, từ 28% cuối năm 2003 lên 36% vào tháng 7-2004. **Dư nợ cho vay** của toàn bộ nền kinh tế tính đến cuối tháng 11 tăng 24%, trong đó dư nợ cho vay bằng VND tăng 20,8% và cho vay bằng ngoại tệ tăng 35,2%. Nợ xấu tăng 13,6% so với thời điểm 31-12-2003. Trong khi đó, do lạm phát nên tỉ lệ huy động vốn tiền gửi đạt thấp, nhất là huy động bằng VND. Lãi suất

thực của VND có xu hướng giảm từ mức 4% năm 2003 xuống còn khoảng 0,7% năm 2004. Những dự đoán về tỉ giá đã khiến người dân có xu hướng chuyển sang gửi bằng ngoại tệ.

Trước những bất ổn như vậy, cùng với việc thắt chặt hơn chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ tiếp tục được duy trì theo hướng kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tiền tệ và tín dụng nhằm kiềm chế tốc độ tăng giá. Từ ngày 1-7-2004, yêu cầu dự trữ bắt buộc VND và ngoại tệ đã tăng từ mức tương ứng 2% và 4% lên 5% và 8%. Chính phủ đã ra chỉ thị yêu cầu giảm lượng cho vay của các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước và thắt chặt việc quản lý tăng giá. Trong năm 2004, Bộ Tài chính đã có các biện pháp khống chế tăng giá: giảm thuế nhập khẩu thép vào đầu năm và xăng dầu vào giữa năm kèm theo với việc áp đặt giá trần. Những can thiệp vĩ mô tỏ ra đã có tác dụng kiềm chế được lạm phát dưới hai con số cho năm 2004.

Tuy nhiên, nhiều chuyên gia kinh tế thế giới nhận định rằng, với tình hình kinh tế Mỹ hiện nay, chắc chắn USD sẽ phải giảm mạnh hơn nữa, ít nhất là thêm 30%, để có thể thu hẹp hơn mức thâm hụt tài khoản vãng lai. Ngoài ra, các ngân hàng ở châu Á hiện nay đang có xu hướng đa dạng hóa các hình thức dự trữ ngoại tệ, tăng tỷ trọng O-rô và đồng Yên. Nếu động thái này diễn ra thì USD sẽ có thêm yếu tố mất giá.

Ở Việt Nam tỷ giá VND/USD vẫn chưa biến động lớn, dự báo chỉ ở mức 15.750 (± 30) VND/USD. Song, giao dịch bằng đồng USD vẫn chiếm 90% giao dịch thương mại và khoảng 87 - 88% giao dịch về vốn, vay nợ, viện trợ của Việt Nam với quốc tế. Do đó, cho đến nay, động thái tăng sức mạnh của các đồng tiền O-rô, Yên và Bảng Anh chưa ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế nước ta. Tuy nhiên, nếu các xu hướng trên tiếp tục diễn ra thì tổng giá trị kim ngạch thương mại và đầu tư của nước ta có thể giảm nếu công cụ tiền tệ để giao dịch không có thay đổi về cơ cấu.

Cùng với sự mất giá của đồng USD là vấn đề giá dầu thô trên thế giới. Nước ta sẽ có lợi khi giá dầu ở mức cao, nhưng lại đáng lo ngại là áp lực lạm phát do sự tăng giá dầu kéo theo việc tăng giá một loạt các hàng hóa khác trong nền kinh tế. Rủi ro lạm phát sẽ vẫn còn cao trong năm 2005, vì vậy Chính phủ cần tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ và tài khóa thận trọng, cùng với chính sách ngành đúng để giảm những bất lợi từ ảnh hưởng giá dầu thô cao đối với các mặt hàng nhiên, nguyên, phụ liệu.

Mục tiêu cho năm 2005 là: GDP tăng 8 - 8,5%, trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4 - 3,8%, công nghiệp, xây dựng: 10,5 - 11% và dịch vụ: 7,7 - 8,2%. Nếu đạt được mục tiêu trên sẽ là một thành tích ngoạn mục trong năm 2005. Tuy vậy cũng rất cần chú ý đến chất lượng tăng trưởng. Ngân hàng thế giới sử dụng chỉ số ICOR để đánh giá hiệu quả của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong số 23 nước được nghiên cứu, Việt Nam đứng thứ 17/23 về sử dụng hiệu quả đầu tư, trong khi đứng thứ 3/23 trong việc huy động vốn đầu tư. Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 6, khóa XI (25-10-2004) cũng chỉ rõ, suất đầu tư để tạo ra một đơn vị tăng trưởng GDP cao hơn nhiều so với trước; vào năm 1997, một đồng GDP tăng thêm cần 3,4 đồng đầu tư thì trong 4 năm qua cần xấp xỉ 5 đồng đầu tư, nghĩa là hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế giảm 40%.

Tại Hội nghị các nhà tài trợ, mức ODA cam kết hỗ trợ cho năm 2005 đạt 3,4 tỉ USD, vượt hơn 600 triệu USD so với con số cam kết 2,8 tỉ USD năm 2004. Dựa trên vốn đã được cấp phép, nhưng chưa thực hiện năm 2004 và dự báo về vốn FDI và nguồn vốn huy động trong nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo trong năm 2005 vốn thực hiện đạt khoảng 2,9 - 3 tỉ USD, trong đó vốn đầu tư nước ngoài vào khoảng 2,6 tỉ USD.

Như vậy, nền kinh tế nước ta sẽ bước vào năm 2005 với một số lượng vốn không nhỏ. Vấn đề đặt ra là tìm cách giải ngân và chi tiêu có

hiệu quả những nguồn đầu tư này phục vụ tốt nhất cho mục tiêu tăng trưởng. Để vừa đạt được tốc độ tăng trưởng như kế hoạch đã đề ra, vừa nâng dần chất lượng của nó, thiết nghĩ trước hết phải nâng cao khả năng cạnh tranh theo mấy hướng chính, như sau:

Thứ nhất, nên tập trung vốn đầu tư cho các ngành công nghiệp phụ trợ và phụ liệu. Trong thập niên vừa qua, kể cả hai năm sau khi thực hiện Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của nước ta không có gì thay đổi và tỷ trọng xuất khẩu ròng các nhóm sản xuất chế tạo vẫn luôn ở mức thấp. Hàng công nghiệp xuất khẩu chủ yếu vẫn là hàng dệt may và giày dép, nhưng do phải nhập hầu hết nguyên phụ liệu nên giá trị xuất khẩu ròng mới chỉ chiếm khoảng 20% kim ngạch xuất khẩu. Tỷ lệ này còn thấp hơn đối với hàng điện tử, thiết bị điện và động cơ gắn máy, bởi nước ta vẫn chưa phát triển được ngành sản xuất linh kiện điện tử, phụ tùng xe gắn máy mà chủ yếu vẫn là nhập linh kiện để lắp ráp xuất khẩu. Theo Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội, trong 4 năm 2001 - 2004, tốc độ tăng của giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ luôn chậm hơn giá trị sản xuất ở tất cả các khu vực: giá trị gia tăng của nông, lâm và thủy sản là 3,4%/năm, nhưng giá trị sản xuất tăng 5,1%; tương ứng cho công nghiệp là 10,1% và 15,2%; cho dịch vụ là 6,6% và 7,2%.

Vậy để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa, Nhà nước cần hỗ trợ để đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ liệu và phụ trợ. Cụ thể là ngành sản xuất phụ liệu cho dệt may, giày dép và linh kiện điện tử ... Quá trình toàn cầu hóa tạo ra xu hướng phân công lao động rõ rệt giữa các nước trên thế giới. Các nước đang và kém phát triển rất dễ bị rơi vào "cạm bẫy" chuyên môn hóa các ngành có công nghệ thấp, chuyên gia công hoặc lắp ráp cho các nước phát triển. Chúng ta chỉ có thể thoát được ra khỏi "cạm bẫy" này bằng cách không quá tập trung vào nâng cao số lượng xuất khẩu trước mắt, mà bỏ qua việc đầu tư, nhất

là qua nguồn vốn FDI, để hoàn thiện công nghệ cho cả quy trình sản xuất.

Thứ hai, Chính phủ cần đặc biệt thu hút đầu tư từ nguồn vốn trong nước và nước ngoài vào các ngành dịch vụ. Theo những cam kết trong Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, năm 2005 sẽ là năm đầu tiên Việt Nam bắt đầu phải mở cửa sâu và toàn diện hơn khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, do dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông và vận tải hàng không là những ngành nhạy cảm, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh kinh tế và chính trị của quốc gia, nên chúng vẫn còn hoạt động dưới hình thức độc quyền nhà nước. Điều này đang tiềm ẩn nguy cơ kìm hãm quá trình giảm giá dịch vụ, chậm hiện đại hóa cơ sở hạ tầng dịch vụ và ít quan tâm đến năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ.

Theo kinh nghiệm của các nước, dịch vụ là khu vực có giá trị gia tăng cao nhất và nó giúp giảm chi phí giao dịch và sản xuất cho các ngành công và nông nghiệp. Mức độ phát triển dịch vụ phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế. Hơn thế nữa, trước lịch trình hội nhập đã được cam kết, sớm hay muộn, các ngành này cũng sẽ phải cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài. Với những lý do đó, Chính phủ cần hỗ trợ đầu tư có điều kiện và có thời hạn để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành dịch vụ. Đầu tư cho dịch vụ đòi hỏi vốn lớn và chắc chắn sẽ vượt quá khả năng ngân sách nhà nước nên phải thu hút mạnh mẽ đầu tư tư nhân vào các ngành này để đẩy nhanh tiến độ nâng cấp chất lượng dịch vụ và giảm giá thành. Ngoài ra, cũng cần chú trọng yếu tố chuyển giao công nghệ trong quá trình thu hút FDI.

Chính phủ cần sớm xác định các ngành cần ưu tiên thu hút FDI, trong đó có các ngành công nghiệp phụ trợ và phụ liệu và một số ngành dịch vụ. Từ đó, xây dựng một chiến dịch tiếp thị thích hợp để quảng bá hữu hiệu những thông tin về

(Xem tiếp trang 33)

nguồn nước và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong các khu dân cư do chất thải trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Từng bước khắc phục các khu vực bị nhiễm độc do hậu quả chất độc của Mỹ sử dụng trong chiến tranh.

Bốn là, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, nhất là đối với các khu rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn; đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và khôi phục rừng ngập mặn; ngăn chặn tình trạng thoái hóa và sa mạc hóa đất đai. Nghiêm cấm triệt để việc săn bắt chim, thú trong danh mục cần bảo vệ. Nâng cao chất lượng các nguồn nước, khắc phục tình trạng khai thác, sử dụng bừa bãi, gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước ngầm. Ưu tiên phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, các hệ sinh thái đang bị suy thoái nặng.

Năm là, phát triển và đa dạng hóa các hình thức cung cấp nước sạch nhằm giải quyết cơ bản nước sinh hoạt cho nhân dân ở các vùng nông thôn trong cả nước. Ưu tiên cung cấp nước ở những nơi thiếu nước nhất, chú trọng nước cho tưới tiêu, tháo úng, phòng hạn hán, lũ lụt; nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, chế biến nông sản phải được xử lý bằng công nghệ sinh học để tái sử dụng nước. Cần có biện pháp đối phó trước mắt, cũng như lâu dài để ngăn chặn tình trạng thiếu nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động nước sạch và vệ sinh môi trường dựa trên cộng đồng để tăng nhận thức và lôi cuốn sự tham gia tích cực của người dân. Đó cũng là tiền đề để mọi người, mọi nhà tự cải thiện ngay điều kiện sử dụng nước và vệ sinh của gia đình, tích cực tham gia cùng cộng đồng chăm lo giữ gìn và phát triển sự nghiệp cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường.

Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường là nhiệm vụ cấp thiết, lâu dài, có tính liên ngành và liên vùng rất cao. Vì vậy, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ hơn nữa của các cấp ủy đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành và các đoàn thể chính trị - xã hội, để thực hiện bằng được tiêu chí xanh - sạch - đẹp và phát triển đất nước bền vững. □

KINH TẾ VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 28)

các chính sách ưu tiên và môi trường đầu tư của Việt Nam cho các nhà đầu tư quốc tế. Để khuyến khích đầu tư tư nhân và FDI, Nhà nước cần thực sự tạo ra một sân chơi bình đẳng cho mọi loại hình sở hữu.

Thứ ba, nên đầu tư để đẩy nhanh tốc độ ra đời chính phủ điện tử và phổ biến rộng rãi thương mại điện tử. Đây là xu hướng khách quan trong sự phát triển hiện nay của nền kinh tế tri thức. Đứng ngoài hoặc chậm tiếp cận xu thế này sẽ bị tụt hậu cả về kinh tế lẫn kỹ thuật số với mức độ ngày một sâu sắc hơn. Đầu tư cho chính phủ điện tử và thương mại điện tử là con đường ngắn nhất để thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước đi trước, bởi khả năng kết nối toàn bộ nền kinh tế vượt qua giới hạn về thời gian và không gian, sẽ làm tăng năng suất của toàn bộ nền kinh tế. Theo chúng tôi, với trình độ dân trí về tin học và In-tơ-nét hiện nay ở Việt Nam, thì việc đưa chính phủ điện tử và thương mại điện tử vào cuộc sống hằng ngày không phải là điều không thể làm được.

Hy vọng rằng năm 2005, Luật Giao dịch điện tử được Quốc hội thông qua sẽ mở đường để hoàn thiện khung pháp lý cần thiết cho một loạt các vấn đề còn bỏ ngỏ, như: quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin, bảo vệ người tiêu dùng và đánh thuế liên quan đến thương mại điện tử; hợp pháp hóa hợp đồng điện tử, chữ ký điện tử, hạ tầng mã khóa và xác nhận điện tử... Vấn đề còn lại là đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin ở cấp quốc gia và các doanh nghiệp. Đây sẽ là khoản đầu tư lớn, nhưng cũng là khoản đầu tư bảo đảm sinh lời. Đa dạng hóa nguồn vốn là một giải pháp mang tính chiến lược, trong đó FDI sẽ là giải pháp không chỉ về vốn mà cả ở chuyển giao công nghệ. □